

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

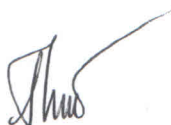
Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31.12.2017)	Số đầu năm (01.01.2017)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87 686 584 202	76 985 947 393
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8 066 215 072	4 176 695 386
1. Tiền	111	VI.1	4 034 965 072	4 176 695 386
2. Các khoản tương đương tiền	112		4 031 250 000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		59 291 143 340	54 408 662 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	59 291 143 340	54 408 662 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19 786 739 119	18 130 963 464
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	19 413 456 404	17 624 166 918
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			50 541 200
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	373 282 715	456 255 346
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	104 237 660	49 339 870
1. Hàng tồn kho	141		104 237 660	49 339 870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		438 249 011	220 286 673
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	302 825 782	213 763 741
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	135 423 229	6 522 932
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19 121 262 590	25 459 451 607
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		18 700 734 233	24 982 225 108
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	17 035 860 194	23 244 017 737
- Nguyên giá	222		101 722 196 981	96 270 224 087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(84 686 336 787)	(73 026 206 350)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1 664 874 039	1 738 207 371
- Nguyên giá	228		2 864 617 135	2 864 617 135
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 199 743 096)	(1 126 409 764)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		420 528 357	477 226 499
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	420 528 357	477 226 499
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 +200)	270		106 807 846 792	102 445 399 000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31.12.2017)	Số đầu năm (01.01.2017)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		21 940 946 642	15 491 685 087
I. Nợ ngắn hạn	310		18 470 052 809	12 866 343 645
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	2 165 274 386	256 297 300
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7 790 099	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	870 928 926	1 704 854 466
4. Phải trả người lao động	314		11 728 700 097	10 061 989 853
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	79 444 578	99 058 113
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	265 858 037	192 165 749
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 352 056 686	551 978 164
II. Nợ dài hạn	330		3 470 893 833	2 625 341 442
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3 470 893 833	2 625 341 442
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84 866 900 150	86 953 713 913
I. Vốn chủ sở hữu	410		84 866 900 150	86 953 713 913
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	35 995 800 000	35 995 800 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35 995 800 000	35 995 800 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	32 968 281 941	32 968 281 941
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	9 964 432 300	979 083 273
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	5 938 385 909	17 010 548 699
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		5 938 385 909	17 010 548 699
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440= 300+ 400)	440		106 807 846 792	102 445 399 000

Ngày 22 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Hà Minh Thúc

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VII.1	102 371 615 355	98 047 934 165
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		102 371 615 355	98 047 934 165
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	77 512 655 063	72 928 456 191
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24 858 960 292	25 119 477 974
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3 305 346 009	1 762 928 858
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	336 342	
- Tr.đó : Chi phí lãi vay .	23			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8b	20 872 618 923	20 311 850 059
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		7 291 351 036	6 570 556 773
11. Thu nhập khác	31	VII.6	558 706 688	16 048 965 903
12. Chi phí khác	32	VII.7	240 086 204	1 215 288 616
13. Lợi nhuận khác	40		318 620 484	14 833 677 287
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7 609 971 520	21 404 234 060
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1 671 585 611	4 393 685 361
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VII.11	5 938 385 909	17 010 548 699
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1 650	4 726
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ngày 22 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Phụ trách Kế toán

Giám đốc





Hà Minh Thúc

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Nguyễn Ngọc Sơn

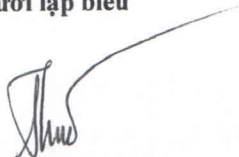
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7 609 971 520	21 404 234 060
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12 144 830 875	11 416 843 213
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		336 342	(75 258)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3 305 346 009)	(1 793 661 100)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		845 552 391	2 378 248 229
3. LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17 295 345 119	33 405 589 144
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1 666 927 677)	(4 676 773 929)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(54 897 790)	3 595 370
- Tăng, giảm các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả & thuế TNDN phải nộp)	11		3 934 552 244	1 241 030 481
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(32 363 899)	(94 699 717)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2 811 836 213)	(3 580 674 377)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		37 500 000	124 300 000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1 663 041 150)	(4 403 632 059)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15 038 330 634	22 018 734 913
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi cho mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5 863 340 000)	(11 889 155 627)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			30 807 500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25 600 000 000)	(24 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20 717 518 660	8 553 899 393
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 187 597 734	2 330 047 978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7 558 223 606)	(24 974 400 756)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3 590 251 000)	(977 581 100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3 590 251 000)	(977 581 100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3 889 856 028	(3 933 246 943)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4 176 695 386	8 109 867 071
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		(336 342)	75 258
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		8 066 215 072	4 176 695 386

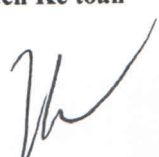
Ngày 22 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Hà Minh Thức

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần chi phối (Nhà nước 51%)
2. Lĩnh vực kinh doanh :
 - Giám định số chất lượng sản phẩm than và các loại sản phẩm khác trong, ngoài Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt nam.
 - Kinh doanh các dịch vụ : tư vấn đầu trang thiết bị kiểm nghiệm, sửa chữa phục hồi thiết bị , đo lường đào tạo kỹ thuật viên về lĩnh vực đo lường và kiểm định sản phẩm than.
3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
4. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh dịch vụ
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt nam (ĐVN)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt nam
2. Doanh nghiệp cam kết tuân thủ theo đúng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển: Số thực có tại đơn vị
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đối với các giao dịch thường xuyên theo tỷ giá thực hiện, cuối kỳ theo tỷ giá thông báo vào ngày cuối tháng (ngày 30,31) của TKV.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra đơn đốc việc thanh toán kịp thời.

- Đối với công nợ có gốc ngoại tệ cần theo dõi cả nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam, cuối kỳ điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.

- Căn cứ vào các số dư chi tiết bên nợ (hoặc bên có) của các tài khoản phải thu để lấy số liệu ghi vào các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp KH TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo quy định tại thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi hạch toán những khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý

- Mở sổ theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí trong kỳ hạch toán và số còn lại chưa phân bổ.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn trả nợ, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

- Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ và tài sản

+ Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữ đơn vị cấp trên và các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

+ Phải trả khác gồm các khoản không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả, trích trước sửa chữa lớn, bảo hành sản phẩm là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, giá trị trích trước tương ứng khối lượng thực hiện tại thời điểm ghi nhận. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

- Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo số vốn bổ xung từ lợi nhuận sau thuế và ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng sau khi trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản biếu tặng này đồng thời chia tính cho từng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Là khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo quyết định của nhà nước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo giá trị đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Được ghi nhận từ số lợi nhuận của các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

20.1. **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện :

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được từ lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

20.2. **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

20.3. **Doanh thu hoạt động tài chính** được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ
- Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán. Thời điểm xuất hóa đơn bán hàng và giao hàng cho khách hàng là thời điểm xác định doanh thu, xác định giá vốn.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay, chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán

- Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các khoản chi phí về tiền lương, BHXH, BHYT ... của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng phẩm ... dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài ...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập doanh thu chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% theo quy định tại thông tư số

78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Cuối kỳ (31.12.2017)		Đầu năm (1.1.2017)	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
- Tiền mặt	53 135 847		316 606 904	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3 981 829 225		3 860 088 482	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	4 031 250 000			
Cộng	8 066 215 072		4 176 695 386	
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ (31.12.2017)		Đầu năm (1.1.2017)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	59 291 143 340	59 291 143 340	54 408 662 000	54 408 662 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	59 291 143 340	59 291 143 340	54 408 662 000	54 408 662 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ (31.12.2017)		Đầu năm (1.1.2017)	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	19 413 456 404		17 624 166 918	
- Trong TKV	15 679 014 155		14 760 564 225	
+ Công ty than Khe Chàm	368 250 401		444 948 249	
+ Công ty CP than Mông Dương	211 667 372		86 778 337	
+ Công ty kho vận và cảng cầm phả	3 241 164 731		2 397 439 046	
+ Công ty Tuyển than Cửa Ông	243 945 736		1 270 455 251	
+ Công ty CP than Cọc Sáu	322 002 776		488 944 508	
+ Công ty than Dương Huy	63 836 220		133 030 579	
+ Công ty CP than Cao Sơn	135 845 991		401 061 111	
+ Công ty CP than Tây Nam Đá Mài	59 259 972		33 099 088	
+ Công ty than Thống Nhất	94 888 560		53 344 298	
+ Công ty CP than Đèo Nai	154 293 483		190 229 868	
+ Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả	209 688 448		41 859 425	
+ Công ty than Quang Hanh	152 338 258		312 233 672	
+ Công ty kho vận hòn gai			707 722 757	
+ Công ty CP than Hà Tu	233 351 057		104 688 106	
+ Công ty CP than Hà Lâm	134 910 588		91 989 758	
+ Công ty Tuyển than Hòn Gai	744 430 529		272 564 230	
+ Công ty than Hạ Long	221 980 438		345 300 077	
+ Công ty than Hòn Gai	339 024 430		319 506 758	
+ Công ty CP than Núi Béo	159 803 684		82 046 570	

C.T.C.P
HÀ TUYÊN
HÀ LÂM

+ Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	309 180 469	489 946 418
+ Công ty CP than Miền Nam	18 511 352	31 540 875
+ Công ty kho vận đá bạc	965 454 495	626 109 233
+ Công ty than Uông Bí	438 705 890	344 192 529
+ Công ty than Hồng Thái	136 568 370	125 172 956
+ Công ty than Mạo Khê	281 595 893	148 115 052
+ Công ty CP than Vàng Danh	445 815 580	329 091 236
+ Công ty than Nam Mẫu	262 783 183	242 235 845
+ Công ty chế biến than Quảng Ninh	252 475 620	83 395 344
+ Công ty CP Đại lý Hàng hải		55 893 763
+ Công ty CP Xuất nhập khẩu than	51 794 115	7 357 807
+ Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	46 540 210	46 540 210
+ TCT Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	114 730 737	170 654 149
+ Ban QLDA tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng	1 464 519 974	2 231 608 224
+ Ban QLDA nhà máy Alumin Nhân Cơ	2 060 951 784	
+ Công ty CP Tư vấn ĐT Mỏ & Công nghiệp	32 998 551	
+ Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam	1 705 705 258	2 051 468 896
- Ngoài TKV	3 734 442 249	2 863 602 693
+ Công ty CP thương mại Hoàng Thảo Lâm	307 734 000	73 296 000
+ Công ty CP Vật liệu xây dựng An Khánh	502 540 934	438 219 514
+ Công ty TNHH vận tải KD XNK Trường Nguyên	629 642 572	423 516 298
+ Công ty TNHH XNK Hồng Quảng	2 156 000	61 526 066
+ Công ty TNHH than Tân Phú Đồng	99 158 001	63 543 379
+ Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ	1 019 880 288	1 232 903 258
+ Công ty CP than Miền Trung	3 320 714	595 972
+ Tổng Công ty Đông Bắc	248 494 864	341 054 497
+ Công ty CP Xi măng và xây dựng Quảng Ninh		22 011 000
+ Công ty CP Vicem vật tư vận tải	27 857 020	82 923 959
+ Công ty TNHH Inspectorate Việt Nam	174 240 000	97 295 000
+ Công ty CP Kỹ thuật Ứng dụng Quốc tế	79 668 798	7 742 750
+ Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo	31 625 000	18 975 000
+ Công ty CP Vật liệu Hoàng Hà	204 267 738	
+ Công ty CP Đông Đô	36 379 946	
+ Công ty TNHH 25-10	16 044 600	
+ Công ty CP Khoáng sản Danka	68 276 999	
+ Marubeni - Thủ chính XD NM NĐTĐ	178 200 000	
+ Công ty TNHH TM PT Thành Đạt	8 992 051	
+ Công ty CP Hợp Nhất	95 962 724	

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ (31.12.2017)		Đầu năm (1.1.2017)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	373 282 715		456 255 346	
- Trong TKV	173 996 360		382 576 300	

+ Phải thu về cổ phần hoá		
+ Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
+ Phải thu người lao động	173 996 360	382 576 300
+ Ký cược, ký quỹ		
+ Cho mượn		
+ Các khoản chi hộ		
+ Phải thu khác		
- Ngoài TKV	199 286 355	73 679 046
+ Phải thu người lao động		
+ Ký cược, ký quỹ	5 000 000	5 000 000
+ Cho mượn		
+ Các khoản chi hộ		
+ Phải thu khác	194 286 355	68 679 046

b) Dài hạn

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

	Cuối kỳ (31.12.2017)		Đầu năm (1.1.2017)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho				
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	104 237 660		49 339 870	
+ <i>Vật liệu tồn tại kho</i>	90 873 800		36 403 050	
+ <i>Nhiên liệu tồn trên phương tiện</i>	13 363 860		12 936 820	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hoá				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				

8. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối kỳ (31.12.2017)

Đầu năm (1.1.2017)

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phần I: Chi tiết TSCĐ theo nguồn hình thành

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	96 270 224 087	88 349 240 689	7 701 441 416	219 541 982
1	Đang dùng	95 858 856 981	87 937 873 583	7 701 441 416	219 541 982
4	Chờ thanh lý	411 367 106	411 367 106		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	44 716 789 136	36 940 509 720	7 701 441 416	74 838 000
	Tr.đó: Đang dùng	44 305 422 030	36 529 142 614	7 701 441 416	74 838 000
II	Tăng trong kỳ	5 863 340 000	5 863 340 000		
1	Mua trong kỳ	5 060 478 000	5 060 478 000		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	802 862 000	802 862 000		
III	Giảm trong kỳ	411 367 106	224 851 106	186 516 000	
1	Thanh lý, nhượng bán	411 367 106	224 851 106	186 516 000	
IV	Cuối kỳ	101 722 196 981	93 987 729 583	7 514 925 416	219 541 982
1	Đang dùng	100 924 840 854	93 190 373 456	7 514 925 416	219 541 982
4	Chờ thanh lý	797 356 127	797 356 127		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	74 622 238 848	66 887 771 450	7 514 925 416	219 541 982
	Tr.đó: Đang dùng	73 824 882 721	66 090 415 323	7 514 925 416	219 541 982
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	73 026 206 350	65 105 222 952	7 701 441 416	219 541 982
1	Đang dùng	72 614 839 244	64 693 855 846	7 701 441 416	219 541 982
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	411 367 106	411 367 106		
II	Tăng trong kỳ	12 071 497 543	12 071 497 543		
1	Do trích khấu hao	12 071 497 543	12 071 497 543		
2	Do tính hao mòn				
III	Giảm trong kỳ	411 367 106	224 851 106	186 516 000	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Thanh lý, nhượng bán	411 367 106	224 851 106	186 516 000	
IV	Cuối kỳ	84 686 336 787	76 951 869 389	7 514 925 416	219 541 982
1	Đang dùng	83 888 980 660	76 154 513 262	7 514 925 416	219 541 982
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	797 356 127	797 356 127		
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	23 244 017 737	23 244 017 737		
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	17 035 860 194	17 035 860 194		
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

10/12/2010

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chi tiêu	Tổng số	Nhà cửa VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	96 270 224 087	29 709 940 004	52 577 444 526	12 006 541 205	1 756 756 370	219 541 982
1	Đang dùng	95 858 856 981	29 709 940 004	52 166 077 420	12 006 541 205	1 756 756 370	219 541 982
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	411 367 106		411 367 106			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	44 716 789 136	8 359 614 008	25 897 899 326	8 897 826 432	1 486 611 370	74 838 000
	Tr.đó: Đang dùng	44 305 422 030	8 359 614 008	25 486 532 220	8 897 826 432	1 486 611 370	74 838 000
II	Tăng trong kỳ	5 863 340 000	802 862 000	4 990 478 000		70 000 000	
1	Mua trong kỳ	5 060 478 000		4 990 478 000		70 000 000	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	802 862 000	802 862 000				
III	Giảm trong kỳ	411 367 106		411 367 106			
1	Thanh lý, nhượng bán	411 367 106		411 367 106			
IV	Cuối kỳ	101 722 196 981	30 512 802 004	57 156 555 420	12 006 541 205	1 826 756 370	219 541 982
1	Đang dùng	100 924 840 854	30 512 802 004	56 359 199 293	12 006 541 205	1 826 756 370	219 541 982
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	797 356 127		797 356 127			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	74 622 238 848	22 800 960 908	39 544 161 820	10 300 817 768	1 756 756 370	219 541 982
	Tr.đó: Đang dùng	73 824 882 721	22 800 960 908	38 746 805 693	10 300 817 768	1 756 756 370	219 541 982
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	73 026 206 350	22 978 393 683	37 430 200 316	10 641 313 999	1 756 756 370	219 541 982
1	Đang dùng	72 614 839 244	22 978 393 683	37 018 833 210	10 641 313 999	1 756 756 370	219 541 982
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	411 367 106		411 367 106			
II	Tăng trong kỳ	12 071 497 543	2 769 364 006	8 579 904 771	711 540 594	10 688 172	
1	Do trích khấu hao	12 071 497 543	2 769 364 006	8 579 904 771	711 540 594	10 688 172	
2	Do tính hao mòn						
III	Giảm trong kỳ	411 367 106		411 367 106			
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Thanh lý, nhượng bán	411 367 106		411 367 106			
IV	Cuối kỳ	84 686 336 787	25 747 757 689	45 598 737 981	11 352 854 593	1 767 444 542	219 541 982
1	Đang dùng	83 888 980 660	25 747 757 689	44 801 381 854	11 352 854 593	1 767 444 542	219 541 982
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	797 356 127		797 356 127			
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	23 244 017 737	6 731 546 321	15 147 244 210	1 365 227 206		
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay						
2	Cuối kỳ	17 035 860 194	4 765 044 315	11 557 817 439	653 686 612	59 311 828	
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay						

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phần I: Chi tiết TSCĐ theo nguồn hình thành

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	2 864 617 135	2 864 617 135		
1	Đang dùng	2 864 617 135	2 864 617 135		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1 021 074 300	1 021 074 300		
	Tr.đó: Đang dùng	1 021 074 300	1 021 074 300		
II	Tăng trong kỳ				
1	Mua trong kỳ				
III	Giảm trong kỳ				
1	Nhượng bán				
IV	Cuối kỳ	2 864 617 135	2 864 617 135		
1	Đang dùng	2 864 617 135	2 864 617 135		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1 021 074 300	1 021 074 300		
	Tr.đó: Đang dùng	1 021 074 300	1 021 074 300		
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	1 126 409 764	1 126 409 764		
1	Đang dùng	1 126 409 764	1 126 409 764		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	73 333 332	73 333 332		
1	Do trích khấu hao	73 333 332	73 333 332		
III	Giảm trong kỳ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư (Quyền SD đất)				
IV	Cuối kỳ	1 199 743 096	1 199 743 096		
1	Đang dùng	1 199 743 096	1 199 743 096		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	1 738 207 371	1 738 207 371		
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	1 664 874 039	1 664 874 039		
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	2 864 617 135	1 623 542 835				1 241 074 300		
1	Đang dùng	2 864 617 135	1 623 542 835				1 241 074 300		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1 021 074 300					1 021 074 300		
	Tr.đó: Đang dùng	1 021 074 300					1 021 074 300		
II	Tăng trong kỳ								
1	Mua trong kỳ								
9	Tặng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Nhượng bán								
2	Chuyển sang BĐS đầu tư (Quyền SD đất)								
3	Do điều động								
IV	Cuối kỳ	2 864 617 135	1 623 542 835				1 241 074 300		
1	Đang dùng	2 864 617 135	1 623 542 835				1 241 074 300		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1 021 074 300					1 021 074 300		
	Tr.đó: Đang dùng	1 021 074 300					1 021 074 300		
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	1 126 409 764					1 126 409 764		
1	Đang dùng	1 126 409 764					1 126 409 764		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
II	Tăng trong kỳ	73 333 332					73 333 332		
1	Do trích khấu hao	73 333 332					73 333 332		
2	Do tính hao mòn								
III	Giảm trong kỳ								
1	Chuyển sang BĐS đầu tư (Quyền SD đất)								
2	Nhượng bán								
IV	Cuối kỳ	1 199 743 096					1 199 743 096		
1	Đang dùng	1 199 743 096					1 199 743 096		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm	1 738 207 371	1 623 542 835				114 664 536		
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ	1 664 874 039	1 623 542 835				41 331 204		

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư****13. Chi phí trả trước****a) Ngắn hạn**

Cuối kỳ (31.12.2017)

Đầu năm (1.1.2017)

- Công cụ dụng cụ	176 379 862	178 359 341
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	126 445 920	35 404 400
b) Dài hạn	420 528 357	477 226 499
- Công cụ dụng cụ	417 744 357	473 079 499
- Các khoản khác	2 784 000	4 147 000

14. Tài sản khác**15. Vay và nợ thuê tài chính****16. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ (31.12.2017)		Đầu năm (1.1.2017)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2 165 274 386	2 165 274 386	256 297 300	256 297 300
- Trong TKV				
- Ngoài TKV	2 165 274 386	2 165 274 386	256 297 300	256 297 300
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Halo	14 471 000	14 471 000	10 189 000	10 189 000
+ Công ty TNHH chế tạo thiết bị Chính Anh	159 000 000	159 000 000		
+ Công ty TNHH Tuấn Tấn Thành	301 184 414	301 184 414		
+ Công ty CP TM & DV công nghệ MBSOFT	10 750 000	10 750 000	10 750 000	10 750 000
+ Công ty TNHH sản xuất Hoàn Mỹ	59 994 000	59 994 000		
+ Công ty TNHH MTV XD & TM Minh Lương	563 820 000	563 820 000		
+ Công ty CP XNK hóa chất & TB Kim Ngưu	29 661 500	29 661 500		
+ Công ty CP công nghệ Minh Uyên	19 965 000	19 965 000		
+ Công ty TNHH dược phẩm Hạ Long	41 160 000	41 160 000		
+ Công ty CP hóa chất TB PTN & CN	39 889 300	39 889 300		
+ Phan Doãn Học	180 000 000	180 000 000		
+ Vũ Văn Luật			41 562 500	41 562 500
+ Công ty CP XD & TK An Vinh Sơn	9 914 379	9 914 379		
+ Công ty TNHH mỹ thuật quảng cáo Công Huân	30 035 500	30 035 500		
+ Viện khoa học & kỹ thuật hạt nhân	4 000 000	4 000 000		
+ Công ty TNHH Huy Hoàng Vũ	76 938 400	76 938 400		
+ Công ty TNHH MTV DV & TM Quỳnh Trang	198 000 000	198 000 000		
+ Công ty CP XD & TM Phong Vũ	368 180 393	368 180 393		
+ Công ty CP Đầu tư khoáng sản Đại Dương	41 471 100	41 471 100	183 077 400	183 077 400
+ Cửa hàng xăng dầu số 04 Cửa Ông	8 131 400	8 131 400		
+ Cửa hàng xăng dầu số 48 Cao Xanh	8 708 000	8 708 000	10 718 400	10 718 400
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm (01.01.2017)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (31.12.2017)
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT				
+ Thuế GTGT hàng nội địa	473 264 248	8 382 018 815	8 017 788 896	837 494 167
- Thuế TNDN	1 173 685 361	1 671 585 611	2 811 836 213	33 434 759
- Thuế thu nhập cá nhân	57 904 857	275 129 636	333 034 493	
- Thuế nhà đất tiền thuê đất		111 121 979	111 121 979	
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		81 325 644	81 325 644	
Cộng	1 704 854 466	10 524 181 685	11 358 107 225	870 928 926

	Đầu năm (01.01.2017)	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Cuối kỳ (31.12.2017)
b) Phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân		131 058 574		131 058 574
- Thuế nhà đất tiền thuê đất	6 522 932		2 158 277	4 364 655
Cộng	6 522 932	131 058 574	2 158 277	135 423 229

20. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Các khoản trích trước khác

b) Dài hạn

21. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

22. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

Cuối kỳ (31.12.2017)

Đầu năm (1.1.2017)

79 444 578

99 058 113

79 444 578

99 058 113

Cuối kỳ (31.12.2017)

Đầu năm (1.1.2017)

265 858 037

192 165 749

24 361 092

65 570 474

15 031 300

29 700 010

24 675 980

15 346 980

216 820 965

66 516 985

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	4	7	8	9	
Số dư đầu năm trước	19 998 440 000		32 968 281 941	16 976 443 273			69 943 165 214
- Tăng vốn năm trước	15 997 360 000						15 997 360 000
- Lãi trong năm trước					17 010 548 699		17 010 548 699
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác				15 997 360 000			15 997 360 000
Số dư đầu năm nay	35 995 800 000		32 968 281 941	979 083 273	17 010 548 699		86 953 713 913
- Tăng vốn kỳ này							
- Lãi trong kỳ này					5 938 385 909		5 938 385 909
- Tăng khác				8 985 349 027			8 985 349 027
- Giảm vốn trong kỳ này							
- Lỗ trong kỳ này							
- Giảm khác					17 010 548 699		17 010 548 699
Số dư cuối kỳ (31/12/2017)	35 995 800 000		32 968 281 941	9 964 432 300	5 938 385 909		84 866 900 150



	Cuối kỳ (31.12.2017)	Đầu năm (1.1.2017)
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của của công ty mẹ (nếu là công ty con)	18 360 000 000	18 360 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	17 635 800 000	17 635 800 000
Cộng	35 995 800 000	35 995 800 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2017	Năm 2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	35 995 800 000	19 998 440 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		15 997 360 000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	35 995 800 000	35 995 800 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3 599 580 000	
d) Cổ phiếu :	Cuối kỳ (31.12.2017)	Đầu năm (1.1.2017)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3 599 580	3 599 580
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3 599 580	3 599 580
+ Cổ phiếu phổ thông	3 599 580	3 599 580
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3 599 580	3 599 580
+ Cổ phiếu phổ thông	3 599 580	3 599 580
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000
đ) Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ (31.12.2017)	Đầu năm (1.1.2017)
- Quỹ đầu tư phát triển	9 964 432 300	979 083 273
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g) Thu nhập và chi phí, lãi lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định các chuẩn mực kế toán cụ thể		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**27. Chênh lệch tỷ giá****28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cuối kỳ (31.12.2017)

Đầu năm (1.1.2017)

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

- USD

9450,94

281,3

d) Kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***Đơn vị tính: đồng*

Năm 2017

Năm 2016

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

102 371 615 355

98 047 934 165

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được

ghi nhận đến thời điểm lập BCTC

Cộng**102 371 615 355****98 047 934 165**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu*Trong đó*

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

	Năm 2017	Năm 2016
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	77 512 655 063	72 928 456 191
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	77 512 655 063	72 928 456 191
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3 305 346 009	1 762 853 600
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		75 258
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3 305 346 009	1 762 928 858
5. Chi phí tài chính	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền vay		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	336 342	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	336 342	
6. Thu nhập khác	Năm 2017	Năm 2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		30 807 500
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	558 706 688	16 018 158 403
Cộng	558 706 688	16 048 965 903
7. Chi phí khác	Năm 2017	Năm 2016
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	240 086 204	1 215 288 616
Cộng	240 086 204	1 215 288 616
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2017	Năm 2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20 872 618 923	20 311 850 059
- Chi phí nhân viên quản lý	9 566 620 386	8 906 903 779
+ Tiền lương	8 290 142 821	7 600 823 680
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	857 057 865	844 891 499
+ Tiền ăn ca	419 419 700	461 188 600

- Chi phí năng lượng	594 902 624	741 644 900
- Chi phí vật liệu quản lý	899 678 250	743 537 118
- Chi phí đồ dùng văn phòng	139 860 682	134 188 259
- Chi phí khấu hao TSCĐ	666 392 506	752 037 203
- Thuế và lệ phí	156 745 749	158 948 458
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 478 997 238	950 553 473
- Chi phí khác bằng tiền	7 369 421 488	7 924 036 869

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

j/ Kinh doanh dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
98 385 273 986	98 385 273 986	93 240 306 250
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	10 241 445 511	9 541 219 221
+ Nguyên liệu	7 136 288 405	6 516 627 669
+ Nhiên liệu	1 403 930 305	1 217 151 304
+ Động lực	1 701 226 801	1 807 440 248
- Chi phí nhân công	59 449 180 855	57 231 426 141
+ Tiền lương	49 883 774 063	47 513 000 000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	6 069 002 492	6 034 226 641
+ Tiền ăn ca	3 496 404 300	3 684 199 500
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12 144 830 875	11 416 843 213
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5 691 999 503	3 972 351 327
- Chi phí khác bằng tiền	10 857 817 242	11 078 466 348

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1 583 434 759	4 393 685 361
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	88 150 852	
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1 671 585 611	4 393 685 361

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Ngày 22 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Hà Minh Thức

Phụ trách Kế toán

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn